



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI
VIỆT TUẤN (VITRADIMEX)**

Địa chỉ: Số 51 ngõ 228 Lê Trọng Tấn, P. Định Công, TP. Hà Nội.

Tel: 024.36416213

Email: vitrادimex@gmail.com

Website: www.vitrادimex.com

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Tuấn, địa chỉ tại số 51 ngõ 228 đường Lê Trọng Tấn, phường Định Công, thành phố Hà Nội xin được gửi đến Quý khách hàng bảng giá niêm yết một số mặt hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
1	URIC ACID Uricase Method	80351	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 30 ml R2: 6 x 30 ml R3: 1 x 5 ml	1.520.900
2	URIC ACID Uricase Method	80001	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 100 ml R2: 2 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	1.507.200
3	ALCOHOL Ethanol	99029	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 10 ml R2: 1 x 5 ml	4.077.400
4	ALCOHOL Ethanol	99059	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 100 ml R2: 1 x 10 ml	4.244.100
5	ALT / GPT (IFCC) Single vial	80027	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 20 x 10 ml	2.183.000
6	ALT / GPT (IFCC) Single vial	80127	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 30 ml	2.156.400
7	ALT / GPT (IFCC) Single vial	80227	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 125 ml	6.624.500
8	AMYLASE CNPG3	99523	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 105 ml R2: 20 x 5 ml	4.286.600
9	AMYLASE CNPG3	99123	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	8.429.900
10	AMMONIA Enzymatic Method	99261	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 20 ml R2: 1 x 1.5 ml R3: 1 x 10 ml	4.282.100
11	AST / GOT (IFCC) Single vial	80125	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 30 ml	2.156.400
12	AST / GOT (IFCC) Single vial	80225	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 125 ml	6.624.500
13	CHOLESTEROL CHOD-PAP	80106	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 100 ml R2: 2 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	1.455.800



STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
14	CHOLESTEROL CHOD-PAP	87356	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	4.732.400
15	CHOLINESTERASE Butyrylthiocholine	82526	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 5 x 10 ml	3.201.600
16	CK-MB Isoenzyme Immunoinhibition Method	97217	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 3 ml R2: 1 x 30 ml	3.171.400
17	CK-MB Isoenzyme Immunoinhibition Method	97317	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml	11.026.900
18	CK-NAC IFCC Single Vial	92207	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 20 x 3 ml R2: 1 x 60 ml	2.120.000
19	CK-NAC IFCC Single Vial	92307	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml	4.165.000
20	G6-PDH U.V. Kinetic Method	97089	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 30 ml R2: 1 x 3 ml R3: 1 x 20 ml	3.859.200
21	Lyophilised G6-PDH U.V. Kinetic Method	97099	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 20 x 3 ml R2: 3 x 1 ml R3: 1 x 70 ml R4: 1 x 20 ml	4.657.500
22	GAMMA GT carboxy GPNA	81110	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	2.831.300
23	GAMMA GT carboxy GPNA	81310	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml	8.517.100
24	GLUCOSE GOD-PAP	80009	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 500 ml R2: 1 x 7.5 ml R3: 1 x 5 ml	1.154.500
25	GLUCOSE GOD-PAP	87109	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 250 ml R2: 6 x 3.75 ml R3: 1 x 5 ml	2.956.000
26	GLUCOSE GOD-PAP	16GL8	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 1000 ml R2: 6 x 15 ml R3: 1 x 10 ml	6.925.600
27	LIPASE Kinetic Method	99881	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 3 x 10 ml R2: 3 x 10 ml R3: 1 x 12 ml R4: 1 x 3 ml R5: 1 x 5 ml	6.799.200
28	L.D.H. (LDH-P) SFBC Modified Method	92011	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 60 ml R2: 20 x 3 ml	2.027.400
29	L.D.H. (LDH-P) SFBC Modified Method	92111	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 150 ml R2: 10 x 15 ml	2.721.100

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
30	MAGNESIUM Calmagite	87212	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 250 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 15 ml R4: 1 x 15 ml R5: 1 x 10 ml	3.566.000
31	ALKALINE PHOSPHATASE DEA Method	92214	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	2.377.300
32	TOTAL PROTEIN Biuret Method	80016	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 500 ml R2: 1 x 500 ml R3: 1 x 5 ml	1.962.800
33	TRIGLYCERIDES GPO Method	80019	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 50 ml R2: 2 x 50 ml R3: 1 x 5 ml	1.339.400
34	TRIGLYCERIDES GPO Method	87319	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	8.710.100
35	UREA Colorimetric Method	80221	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 1.25 ml R3: 1 x 31 ml R4: 1 x 10 ml	1.367.200
36	UREA U.V. Kinetic Method	92032	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 7 x 30 ml R2: 7 x 30 ml R3: 1 x 10 ml	2.073.700
37	UREA U.V. Kinetic Method	92132	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	4.168.300
38	UREA U.V. High Linearity Kinetic Method	99032	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml R3: 1 x 10 ml	2.359.500
39	UREA U.V. High Linearity Kinetic Method	99132	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	5.107.400
40	ALBUMIN BCG Method	80002	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	961.400
41	TOTAL AND DIRECT BILIRUBIN Sulfanilic Acid Method	80403	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 200 ml R2: 1 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	1.706.300
42	TOTAL BILIRUBIN Sulfanilic Acid Method	80443	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	1.659.100
43	DIRECT BILIRUBIN Sulfanilic Acid Method	80553	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R2: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	1.659.100
44	CALCIUM Arsenazo III Method	90004	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 10 ml	1.821.300

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
45	CALCIUM CPC Method	80004	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 200 ml R2: 1 x 200 ml R3: 1 x 10 ml	1.583.900
46	CHLORIDE Colorimetric Method	80005	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 5 ml	1.784.300
47	CHOLESTEROL CHOD-PAP	LP80106	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 100 ml R2: 1 x 5 ml	1.594.700
48	HDL-CHOLESTEROL Direct Method	90206	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 60 ml R2: 1 x 20 ml (Kèm Calibrator)	5.427.900
49	HDL-CHOLESTEROL Direct Method	90406	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 60 ml R2: 2 x 20 ml (Kèm Calibrator)	7.790.600
50	LDL-CHOLESTEROL Direct Method	90416	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 30 ml R2: 1 x 10 ml (Kèm Calibrator)	5.904.400
51	LDL-CHOLESTEROL Direct Method	90816	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 30 ml R2: 2 x 10 ml (Kèm Calibrator)	9.192.900
52	CREATININE Kinetic method	80107	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 125 ml R3: 1 x 10 ml	1.051.600
53	CREATININE Enzymatic method	90107	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 120 ml R2: 1 x 40 ml	3.409.600
54	IRON Direct Method (Ferene)	92108	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 10 ml	2.235.700
55	GLUCOSE GOD-PAP	LP80209	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	1.003.700
56	GLUCOSE GOD-PAP	LP87809	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 8 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	3.129.100
57	HAEMOGLOBIN Colorimetric Method (Cyanmethemoglobin)	3502200	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 200 ml	1.848.900
58	MAGNESIUM CALMAGITE High Stability – High Linearity	98212	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 10 ml	2.588.200
59	Inorganic PHOSPHORUS U.V. Method	80015	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 5 ml	1.365.800
60	TOTAL PROTEIN Biuret Method	LP87016	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	960.400
61	U.S. PROTEIN Pyrogallol Red Method	97016	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 113 ml R2: 2 x 12 ml R3: 1 x 10 ml	4.542.200

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
62	AST GOT (IFCC)	LP80505	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 30 ml R2: 1 x 30 ml	1.993.000
63	AST GOT (IFCC)	LP80605	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	4.708.700
64	ALT GPT (IFCC)	LP80507	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 30 ml R2: 1 x 30 ml	1.993.000
65	ALT GPT (IFCC)	LP80607	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	4.708.700
66	TRIGLYCERIDES GPO Method	LP80519	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 50 ml R2: 1 x 5 ml	1.479.900
67	TRIGLYCERIDES GPO Method	LP80619	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 100 ml R2: 1x 5 ml	3.740.400
68	UREA U.V. High Linearity Kinetic Method	LP99532	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 30 ml R2: 1 x 30 ml R3: 1 x 10 ml	1.527.000
69	UREA U.V. High Linearity Kinetic Method	LP99632	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	2.698.800
70	AMYLASE CNPG3	LP99553	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 50 ml	5.143.800
71	URIC ACID Uricase Method	LP80501	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 30 ml R2: 1 x 30 ml R3: 1 x 10 ml	1.375.900
72	URIC ACID Uricase Method	LP80601	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 2 x 10 ml	3.347.600
73	STONE ANALYSIS SET Chemical qualitative method	92330	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	40 TESTS: R1: 1 x 30 ml R2: 1 x 30 ml R3: 1 x 2 ml R4: 1 x 2 ml R5: 1 x 4 ml R6: 1 x 2 ml R7: 1 x 4 ml R8: 1 x 2 ml R9: 1 x 2 ml R10: 4g	7.008.300
74	EXATROL-N Level 1	95010	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	5.971.600
75	EXATROL-P Level 2	95011	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	5.971.600
76	MULTICALIBRATOR Multiparametric calibrator	95015	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	6.407.300

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
77	Urinary Control Level 1 and Level 2	95012	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 10 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 10 ml R4: 1 x 10 ml	4.184.400
78	Normal Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	95013	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 10 ml	4.725.500
79	Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	95023	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 10 ml	4.725.500
80	G6-PDH Normal control (Lyophilised human hemolysed blood)	95089	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 0.5 ml R2: 1 x 5 ml	5.002.800
81	G6-PDH Deficient control (Lyophilised human hemolysed blood)	95289	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 0.5 ml R2: 1 x 5 ml	5.002.800
82	HDL LDL CK-MB CALIBRATOR	95506	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	5.171.600
83	Control serum HDL LDL CK-MB Lipids Level 1	95516	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	3.093.400
84	Control serum HDL LDL CK-MB Lipids Level 2	95526	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	3.093.400
85	LIPASE Calibrator	95801	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 3 ml R2: 1 x 5 ml	1.953.300
86	ASLO-LATEX	081050	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 2.0 ml R2: 1 x 0.5 ml R3: 1 x 0.5 ml (50 tests)	1.300.900
87	CRP-LATEX	097100	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 4.0 ml R2: 1 x 0.5 ml R3: 1 x 0.5 ml (100 tests)	1.238.200
88	FR-LATEX	098100	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 4.0 ml R2: 1 x 0.5 ml R3: 1 x 0.5 ml (100 tests)	1.238.200
89	RHEUMATOID FACTOR (RF) Turbidimetric Immunoassay	RF050E	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 50 ml R2: 1 x 10 ml	9.680.000
90	RHEUMATOID FACTOR (RF) Turbidimetric Immunoassay	RF520E	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 5 x 20 ml R2: 1 x 20 ml	14.954.600
91	BIOLABO RF Standard Set	RF CALSET51	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	5.690.600

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
92	BIOLABO RF Control	RF CONT1	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml	1.517.100
93	CRP Turbidimetric Immunoassay	CRP050E	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 50 ml R2: 1 x 5 ml	4.270.700
94	CRP Turbidimetric Immunoassay	CRP620E	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 20 ml R2: 1 x 10 ml	7.499.400
95	BIOLABO CRP Standard Set	CRP CALSET51	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	5.690.600
96	BIOLABO CRP Standard Super High	CRP CALSH1	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml	3.723.000
97	BIOLABO CRP Control Low	CRP CONTL1	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml	1.517.100
98	BIOLABO CRP Control High	CRP CONTH1	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml	1.517.100
99	ASLO Turbidimetric Immunoassay	ASLO050E	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 50 ml R2: 1 x 7 ml	8.485.700
100	ASLO Turbidimetric Immunoassay	ASLO620E	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 6 x 20 ml R2: 1 x 15 ml	12.925.500
101	BIOLABO ASLO Standard Set	ASLO CALSET41	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml	3.918.600
102	BIOLABO ASLO Control	ASLO CONT1	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml	1.517.100
103	HbA1c Turbidimetric Immunoassay	22010	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 30 ml R2a: 2 x 4.75 ml R2b: 2 x 0.25 ml R3: 1 x 125 ml	13.781.100
104	HbA1c Turbidimetric Immunoassay	22011	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 60 ml R2a: 1 x 19 ml R2b: 1 x 1 ml R3: 2 x 125 ml	21.813.500
105	HbA1c Standard Set	22012	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml R3: 1 x 0.5 ml R4: 1 x 0.5 ml	4.421.100
106	HbA1c Control Set	22013	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml	2.127.400
107	MICROALBUMIN Turbidimetric Immunoassay	23010	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 50 ml R2: 1 x 5 ml R3: 1 x 1 ml	4.498.500
108	MICROALBUMIN Turbidimetric Immunoassay	23011	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 2 x 50 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 1 ml	7.223.200

STT	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói/ Hộp	Đơn giá niêm yết (VNĐ) đã bao gồm VAT/ Hộp
109	MICROALBUMIN Standard Set	23013	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	5.013.700
110	MICROALBUMIN Control	23014	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml	1.731.800
111	Control Set Turbidimetric Immunoassay	TIA CONT21	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml	6.218.600
112	TRANSFERRIN Standard Set	TRF CALSET51	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	6.256.800
113	TRANSFERRIN	92208	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 120 mL R2: 1 x 30 mL	8.890.500
114	IPO Cleaning	CO4020	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	2 x 250 ml	2.105.600
115	EXTRA Cleaning	CO4015	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	2 x 250 ml	2.105.600
116	CHOLESTEROL-HDL (PTA) Precipitant	86536	Hộp	Biolabo S.A.S./Pháp	Biolabo S.A.S./Pháp	R1: 1 x 30 mL R2: 1 x 5 mL	1.557.000

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Hà Sơn Bình